|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Actor** | **Actor’s Goal** | **Use Case Name** |
| Visitor/User | Quản lý kho hàng Đăng nhập vào hệ thống quản lý kho hàng để quản lý hàng hóa, theo dõi đơn hàng, xử lý đơn đặt hàng, kiểm tra kho, tạo báo cáo, vv. | Login (UC-1) |
| Visitor/User | Nhân viên kho hàng Điều chỉnh số lượng hàng hóa, thêm hoặc xóa một đơn đặt hàng, thêm hoặc xóa sản phẩm, và tìm kiếm thông tin sản phẩm | Inventory Management (UC-2) |
| Visitor/User | Nhân viên kho hàng Kiểm tra số lượng tồn kho, tìm kiếm thông tin sản phẩm và báo cáo các sản phẩm còn trong kho | Inventory Check (UC-3) |
| Visitor/User | Nhân viên kho hàng Tạo đơn đặt hàng để thêm sản phẩm vào kho hoặc tạo đơn hàng để gửi sản phẩm đến khách hàng | Order Management (UC-4) |
| Visitor/User | Khách hàng Tìm kiếm và xem thông tin sản phẩm trên trang web, đặt hàng và theo dõi đơn hàng trên trang web | Customer Interaction (UC-5) |
| Visitor/User | Nhân viên hỗ trợ Khách hàng Hỗ trợ khách hàng giải quyết các vấn đề liên quan đến đặt hàng, sản phẩm và thanh toán, vv | Customer Support (UC-6) |
| System Admin | Quản lý kho hàng Theo dõi hoạt động của nhân viên, giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống quản lý kho hàng | Communication (UC-7) |
| Database/  Repository | Hệ thống quản lý kho hàng Lưu trữ thông tin khách hàng, sản phẩm, đơn hàng, báo cáo, vv. | UC1, UC2, UC3, UC4, UC5, UC6, UC7 |

**2. miêu tả các use case**

**2.1 miêu tả các use case**

UC#1:

Người dùng nhập tên đăng nhập và mật khẩu. Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập. Nếu thông tin đăng nhập chính xác, hệ thống đưa người dùng vào trang chủ của hệ thống quản lý kho hàng. Nếu thông tin đăng nhập không chính xác, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại thông tin đăng nhập. UC#2:

Nhân viên kho hàng thêm mới sản phẩm vào kho hoặc xóa sản phẩm khỏi kho. Nhân viên kho hàng cập nhật số lượng sản phẩm trong kho. Nhân viên kho hàng thêm hoặc xóa một đơn đặt hàng. Nhân viên kho hàng tìm kiếm thông tin sản phẩm trong kho.

UC#3:

Nhân viên kho hàng đăng nhập vào hệ thống quản lý kho hàng. Nhân viên kho hàng truy cập trang quản lý kho hàng. Nhân viên kho hàng có thể tìm kiếm thông tin sản phẩm và xem số lượng hàng tồn kho. Nhân viên kho hàng có thể tạo báo cáo về số lượng sản phẩm còn trong kho và xuất file Excel để lưu trữ.

UC#4:

Nhân viên kho hàng đăng nhập vào hệ thống quản lý kho hàng. Nhân viên kho hàng truy cập trang quản lý kho hàng. Nhân viên kho hàng có thể tạo đơn đặt hàng mới hoặc xem danh sách đơn đặt hàng hiện có. Nhân viên kho hàng có thể tạo đơn hàng để gửi sản phẩm đến khách hàng. Nhân viên kho hàng có thể xem thông tin chi tiết về đơn hàng và tình trạng đơn hàng.

UC#5:

Khách hàng truy cập vào trang web của công ty. Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin sản phẩm trên trang web. Khách hàng có thể xem chi tiết sản phẩm và giá cả. Khách hàng có thể thêm sản phẩm vào giỏ hàng và đặt hàng. Khách hàng có thể theo dõi tình trạng đơn hàng trên trang web.

UC#6:

Khách hàng có thể gửi yêu cầu hỗ trợ đến bộ phận chăm sóc khách hàng thông qua trang web. Nhân viên hỗ trợ khách hàng đăng nhập vào hệ thống quản lý kho hàng và xem yêu cầu hỗ trợ từ khách hàng. Nhân viên hỗ trợ khách hàng giải quyết yêu cầu hỗ trợ của khách hàng, cung cấp thông tin về sản phẩm, đơn hàng, thanh toán và các vấn đề khác liên quan đến quản lý kho hàng. Nếu yêu cầu của khách hàng không thể giải quyết được bằng cách hỗ trợ trực tuyến, nhân viên hỗ trợ khách hàng có thể yêu cầu khách hàng gọi điện thoại hoặc gửi email để giải quyết vấn đề. Sau khi yêu cầu hỗ trợ của khách hàng được giải quyết, nhân viên hỗ trợ khách hàng cập nhật trạng thái yêu cầu và đóng phiên hỗ trợ.

UC #7

Theo dõi hàng tồn kho , tối ưu hóa quá trình vận chuyển bằng cách theo dõi số lượng hàng hóa trong kho, khoảng cách giữa kho và điểm giao hàng, thời gian vận chuyển và các thông tin liên quan khác, hệ thống này có thể đưa ra các khuyến nghị và phân bổ tài nguyên một cách hiệu quả. Quản lí hàng hóa đúng cách, theo dõi lịch sử kho hàng, tự động hóa quá trình, hỗ trợ tính toán định mức và tích hợp với các hệ thống khác

2.2.Use Case Diagram

